

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 20/02/2019

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Xuân Đăng
2. Ông Đinh Quang Huân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện T - thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T - thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Tô Xuân Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 513/2018/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018, về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2018, quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐST - HNGĐ, ngày 29/01/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H - sinh năm 1986

HKTT: Thị trấn T, huyện H, Bắc Giang.

Chỗ ở hiện nay: P3802 Chung cư V, Khu đô thị V, phường P, quận H, Hà Nội.

(có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Tú U - sinh năm 1986

HKTT + Nơi cư trú cuối cùng: Tập thể M, số 4 Lô B, đường P, xã T, huyện T, Hà Nội

(Đã bị Tòa án tuyên bố mất tích theo quyết định số 15/2018/QĐST - DS, ngày 30/11/2018)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện nộp cho Tòa án ngày 17/12/2018 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày:***

Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Tú U kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 15/9/2011 tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh B. Sau khi kết hôn, anh chị sống cùng gia đình chị U tại Khu tập thể M, xã T, Huyện T, Hà Nội. Đến năm 2013, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống nên hôn nhân không có hạnh phúc. Anh H bỏ ra ngoài thuê trọ ở còn chị U vẫn sinh sống tại xã T, Huyện T, Hà Nội. Đến tháng 10 năm 2013, chị U mang theo con là cháu Nguyễn Tri G (sinh ngày 24/02/2012) bỏ nhà đi biệt tích, không có bất kỳ tin tức gì cho anh H và gia đình. Sau nhiều năm tìm kiếm chị U không có kết quả nên anh H đã yêu cầu Tòa án tuyên bố chị U mất tích. Ngày 30/11/2018, Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên bố chị Nguyễn Thị Tú U mất tích (quyết định số 15/2018/QĐST- DS). Nay Huy xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có cơ hội đoàn tụ chung sống nên anh H yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Tú U.

Về con chung: Anh H và chị U có 01 con chung là Nguyễn Tri G, sinh ngày 24/02/2012. Từ năm 2013, chị U bỏ nhà đi và mang theo con chung, không có bất kỳ tin tức gì cho anh H và gia đình. Hiện nay, anh H không biết cháu G và chị U đang ở đâu nên anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc giao con và cấp dưỡng nuôi con. Sau này có đủ điều kiện, anh H sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung trong vụ án khác.

Về tài sản chung, nhà đất và công nợ chung: Anh H khẳng định vợ chồng không có tài sản chung, nhà đất và công nợ chung, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét.

**** Bị đơn là chị Nguyễn Thị Tú U đã bị Tòa án tuyên bố mất tích theo quyết định số 15/2018/QĐST - DS, ngày 30/11/2018.***

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên lời khai và quan điểm như đã trình bày nêu trên.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử điều khiển phiên tòa theo đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Anh H và chị U phát sinh mâu thuẫn từ năm 2013. Chị U đã bỏ đi biệt tích từ thời điểm đó cho đến nay và đã bị Tòa án tuyên bố mất tích nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của anh H cho anh H được ly hôn với chị U.

Về con chung: Từ năm 2013, chị U đã mang theo con chung là cháu Nguyễn Tri G bỏ đi biệt tích không có bất kỳ liên lạc gì với anh H. Hiện nay cháu Nguyễn Tri G ở đâu, anh H không biết nên anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc giao con và cấp dưỡng nuôi con. Sau này có đủ điều kiện, anh H có quyền khởi kiện vụ án khác nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét việc trông nom, giáo dục con chung trong vụ án này.

Về tài sản chung, nhà đất, công nợ: Không có nên không xem xét.

Anh H phải nộp án phí LHST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Tú U đã bị Tòa án tuyên bố mất tích theo quyết định số 15/2018/QĐST - DS, ngày 30/11/2018 nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú cuối cùng của chị U, tại UBND xã T và tại trụ sở Tòa án theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xác định việc xét xử và ra bản án vắng mặt đối với chị Nguyễn Thị Tú U là phù hợp với quy định tại điều 207, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị Tú U xác lập quan hệ hôn nhân tự nguyện, hợp pháp và đăng ký kết hôn ngày 15/9/2011 tại UBND xã Đ, huyện H, Bắc Giang. Anh H yêu cầu được ly hôn với chị U do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hôn nhân không hạnh phúc, chị U đã bỏ nhà đi biệt tích từ năm 2013 và đã bị Tòa án tuyên bố mất tích. Hội đồng xét xử xét thấy: mâu thuẫn giữa anh H và chị U đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; quyết định giải quyết việc dân sự số 15/2018/QĐST - DS, ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T tuyên bố chị Nguyễn Thị Tú U mất tích đã có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 điều 56 luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn H cho anh H được ly hôn với chị Nguyễn Thị Tú U.

[3]. Về con chung: Anh H và chị U có 01 con chung là Nguyễn Tri G, sinh ngày 24/02/2012. Hiện nay, anh H không biết cháu G ở đâu và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc trông nom, chăm sóc giáo dục con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Khi anh H và chị U sống ly thân, cháu Nguyễn Tri G do chị U trực

tiếp nuôi dưỡng. Từ năm 2013, chị U bỏ nhà đi biệt tích và mang theo cháu G, đến nay không có bất kỳ tin tức gì của chị U hay cháu G nên không đủ điều kiện giải quyết về con chung của anh chị. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về việc giao con và cấp dưỡng nuôi con giữa anh H và chị U. Khi các đương sự có đơn yêu cầu và có đầy đủ các điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét, giải quyết trong vụ án khác.

[4]. Về tài sản chung, nhà đất và công nợ: Trong đơn ly hôn và các lời khai, anh H khẳng định anh chị không có nhà đất, công nợ và tài sản chung, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí LHST theo quy định tại khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, điều 273 bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 2 điều 56 luật hôn nhân gia đình;
- Khoản 1 Điều 28 và các điều 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H được ly hôn với chị Nguyễn Thị Tú U.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nhà đất và công nợ: Không có, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm - Được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh H đã nộp tại biên lai

số AA/2016/08422, ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

- Anh Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

- Chị Nguyễn Thị Tú U có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân TP Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Huyện T;
- Chi cục thi hành án dân sự H. Huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoài